

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và Kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011 – 2015) huyện Vân Canh

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH ĐỊNH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 69/2009/NĐ-CP ngày 13/8/2009 của Chính phủ về quy định bổ sung về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư;

Căn cứ Nghị quyết số 45/NQ-CP ngày 29/3/2012 của Chính phủ về Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và Kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu (2011–2015) tỉnh Bình Định;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Vân Canh tại Tờ trình số 115/TTr-UBND ngày 17/6/2014 và đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 459/TTr-STNMT ngày 25 tháng 6 năm 2014.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và Kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu (2011–2015) huyện Vân Canh với các nội dung chủ yếu sau:

1. Nội dung Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020:

1.1. Diện tích, cơ cấu các loại đất

Đơn vị tính: Ha

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích hiện trạng năm 2010 (ha)	Cấp tỉnh phân bổ đến năm 2020	Cấp huyện xác định đến năm 2020	Số sánh tăng (+) giảm (-)
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		80.020,84	80.020,84	80.020,84	-
1	Đất nông nghiệp	NNP	59.691,10	75.568,51	75.662,62	94,11
1.1	Đất trồng lúa	LUA	996,29	972,14	1.034,04	61,90
-	<i>Trong đó đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	431,94	493,95	496,63	2,68
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.523,99	1.593,11	1.449,32	143,79
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	21.572,43	27.899,65	28.019,22	119,57
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	30.902,20	41.487,14	41.352,39	134,75

1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	3,85	3,85	3,85	-
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-
1.9	Các loại đất nông nghiệp còn lại		4.692,34	3.612,62	3.803,80	191,18
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	1.952,92	4.022,36	3.990,58	- 31,78
2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS	6,39	7,90	6,68	- 1,22
2.2	Đất quốc phòng	CQP	79,15	317,65	330,43	12,78
2.3	Đất an ninh	CAN	0,67	0,91	4,96	4,05
2.4	Đất khu công nghiệp	SKK	80,58	119,36	80,58	- 38,78
2.8	Đất di tích danh thắng	DDT	0,07	0,07	5,52	5,45
2.9	Đất xử lý, chôn lấp chất thải	DRA	-	26,51	28,46	1,95
2.10	Đất tôn giáo tín ngưỡng	TTN	3,03	3,03	2,95	- 0,08
2.11	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	70,48	103,58	109,12	5,54
2.14	Đất phát triển hạ tầng	DHT	903,18	1.382,31	1.407,53	25,22
-	Đất cơ sở văn hóa	DVH	6,28	14,85	18,71	3,86
-	Đất cơ sở y tế	DYT	2,32	3,68	2,48	- 1,20
-	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	27,27	75,08	36,72	- 38,36
-	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	9,41	27,01	22,08	- 4,93
2.15	Các loại đất phi nông nghiệp còn lại		809,37	2.000,00	2.014,34	14,34
3	Đất chưa sử dụng	DCS			-	
3.1	Đất chưa sử dụng còn lại		18.164,42	429,97	300,66	- 129,31
3.2	Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng		-	17.734,45	18.024,84	290,39
4	Đất ở tại đô thị	DTD	45,73	61,04	66,98	5,94

1.2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: Ha

STT	Chỉ tiêu	Mã	Cả thời kỳ	Phân theo kỳ	
				Giai đoạn 2011-2015	Giai đoạn 2016-2020
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	938,55	190,09	748,46
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	22,19	16,88	5,30
-	Trong đó đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	0,20	0,20	-
1.3	Đất trồng cây hàng năm còn lại	HNK/PNN	656,49	156,14	500,34
1.4	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	200,99	12,29	188,70
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	-	-	-
1.6	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	-	-	-
1.7	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	58,88	4,77	54,11
1.8	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	-	-	-
1.9	Đất làm muối	LMU/PNN	-	-	-

STT	Chỉ tiêu	Mã	Cả thời kỳ	Phân theo kỳ	
				Giai đoạn 2011-2015	Giai đoạn 2016-2020
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	-	-	-
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		3,50	3,50	-
2.1	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUC/CLN	-	-	-
2.2	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất lâm nghiệp	LUC/LNP	-	-	-
2.3	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUC/NTS	-	-	-
2.4	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác	RSX/NKR(a)	3,50	3,50	-
2.5	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác	RDD/NKR(a)	-	-	-
2.6	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác	RPH/NKR(a)	-	-	-

1.3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích:

Đơn vị tính: Ha

STT	Chỉ tiêu	Mã	Cả thời kỳ	Phân theo kỳ	
				Giai đoạn 2011-2015	Giai đoạn 2016-2020
1	Đất nông nghiệp	NNP	17.220,09	14.275,09	2.945,00
1.1	Đất trồng lúa	LUA	30,00	17,00	13,00
-	<i>Trong đó đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>30,00</i>	<i>17,00</i>	<i>13,00</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm còn lại	HNK	6,90	6,90	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	40,40	40,40	-
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	6.414,71	6.309,01	105,70
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-
-	<i>Trong đó đất khu bảo tồn thiên nhiên</i>		-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	10.728,08	7.901,78	2.826,30
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	-	-	-
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp còn lại	NKH	-	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	468,89	176,07	292,82
2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, c trình sự nghiệp	CTS	-	-	-
2.2	Đất quốc phòng	CQP	148,00	68,00	80,00
2.3	Đất an ninh	CAN	-	-	-
2.4	Đất công nghiệp	SKK	-	-	-
2.5	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh	SKC	2,21	2,21	-
2.6	Đất sản xuất vật liệu xây dựng gốm sứ	SKX	64,00	10,50	53,50
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-
2.8	Đất di tích danh thắng	DDT	1,87	1,87	-
2.9	Đất xử lý, chôn lấp chất thải	DRA	19,96	19,26	0,70
2.10	Đất tôn giáo tín ngưỡng	TTN	-	-	-
2.11	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	30,69	14,31	16,38
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	SMN	47,57	10,00	37,57
2.13	Đất sông, suối	SON	-	-	-
2.14	Đất phát triển hạ tầng	DHT	154,59	49,92	104,67
2.15	Đất phi nông nghiệp còn lại	PNK	-	-	-
3	Đất ở tại đô thị	DTD	0,37	-	0,37

Tram

STT	Chỉ tiêu	Mã	Cả thời kỳ	Phân theo kỳ	
				Giai đoạn 2011-2015	Giai đoạn 2016-2020
5	Đất khu du lịch	DDL	305,60	-	305,60
6	Đất ở tại nông thôn	DNT	29,89	5,94	23,95

2. Nội dung Kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2011-2015)

2.1. Phân bổ diện tích các loại đất trong kỳ kế hoạch

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích năm 2010	Diện tích đến các năm				
				Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		80.020,84	80.020,84	80.020,84	80.020,84	80.020,84	80.020,84
1	Đất nông nghiệp	NNP	59.691,10	59.846,43	59.997,07	60.084,08	73.456,02	73.597,90
1.1	Đất trồng lúa	LUA	996,29	996,25	993,97	992,22	995,65	1.012,10
1.2	Đất trồng cây hàng năm còn lại	HNK	4.690,56	4.683,14	4.636,34	4.626,55	4.388,13	4.047,43
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.523,99	1.523,95	1.523,15	1.523,11	1.544,71	1.576,15
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	21.572,43	21.572,43	21.572,43	27.875,40	27.899,50	27.937,60
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	30.902,20	31.065,03	31.265,55	38.390,12	38.424,50	38.580,20
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	3,85	3,85	3,85	3,85	3,85	3,85
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp còn lại	NKH	1,78	1,78	1,78	1,78	199,68	440,58
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	1.952,92	1.958,75	1.969,10	1.878,72	2.195,65	2.322,41
2.1	Đất xây dựng trụ sở cq, ct sự nghiệp	CTS	6,39	6,47	6,47	6,47	6,50	6,44
2.2	Đất quốc phòng	CQP	79,15	79,15	79,15	79,15	143,15	151,15
2.3	Đất an ninh	CAN	0,67	0,67	0,67	0,67	0,91	4,96
2.4	Đất khu công nghiệp	SKK	80,58	80,58	80,58	80,58	80,58	80,58
2.5	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh	SKC	19,50	19,56	19,56	23,28	36,86	40,46
2.6	Đất sản xuất vật liệu, xd gồm sứ	SKX	26,63	26,63	26,63	26,59	26,63	37,13
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất di tích danh thắng	DDT	0,07	0,07	0,07	0,07	2,52	2,52
2.9	Đất xử lý, chôn lấp chất thải	DRA	-	-	-	-	22,86	27,76
2.10	Đất tôn giáo tín ngưỡng	TTN	3,03	3,03	3,03	3,03	3,03	3,03
2.11	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	70,48	71,99	71,99	71,99	85,49	91,05
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	SMN	5,64	5,64	5,64	5,64	25,64	59,54
2.13	Đất sông, suối	SON	753,50	753,50	753,50	753,50	753,45	750,65
2.14	Đất phát triển hạ tầng	DHT	903,18	909,02	917,78	928,23	1.003,93	1.063,04
-	Đất giao thông	DGT	333,96	334,34	335,97	341,42	416,55	456,22
-	Đất thủy lợi	DTL	517,07	517,51	522,85	525,89	523,72	527,57
-	Đất công trình năng lượng	DNL	3,86	3,86	5,08	5,09	4,18	7,37
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,40	0,40	0,40	0,40	0,40	0,43
-	Đất cơ sở văn hóa	DVH	6,28	6,28	6,33	6,33	10,91	17,31
-	Đất cơ sở y tế	DYT	2,32	2,32	2,47	2,47	2,49	2,49
-	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	27,27	27,32	27,38	29,33	30,76	31,90
-	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	9,41	9,31	9,62	9,62	12,17	14,80
-	Đất chợ	DCH	2,61	2,61	2,61	2,61	2,75	4,95
2.15	Đất phi nông nghiệp còn lại	PNK	4,10	4,10	4,10	4,10	4,10	4,10
3	Đất chưa sử dụng	CSD	18.164,42	18.000,75	17.838,30	17.838,30	4.142,84	3.868,40
4	Đất ở tại đô thị	DTD	45,73	45,85	46,00	46,06	48,83	49,27
5	Đất khu du lịch	DDL	-	-	-	-	-	-
6	Đất ở tại nông thôn	DNT	166,67	169,06	170,37	173,68	177,50	182,86

Trang

2.2. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích	Phân theo các năm				
				Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	190,09	5,76	8,18	11,03	88,95	76,17
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	16,88	0,04	1,93	1,15	8,13	5,63
-	Trong đó đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	0,20	-	-	0,10	0,10	-
1.3	Đất trồng cây hàng năm còn lại	HNK/PNN	156,14	5,70	3,62	6,84	72,49	67,50
1.4	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	12,29	-	0,79	0,13	8,33	3,04
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	4,77	0,02	1,84	2,91	-	-
1.8	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất làm muối	LMU/PNN	-	-	-	-	-	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	-	-	-	-	-	-
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		3,50	-	3,50	-	-	-
2.1	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUC/CLN	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất lâm nghiệp	LUC/LNP	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUC/NTS	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác	RSX/NKR(a)	3,50	-	3,50	-	-	-
2.5	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác	RDD/NKR(a)	-	-	-	-	-	-

2.3. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích	Phân theo các năm				
				Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Đất nông nghiệp	NNP	14.275,09	128,72	127,16	13.591,51	204,80	222,90
1.1	Đất trồng lúa	LUA	17,00	-	-	-	6,70	10,30
-	Trong đó đất chuyên trồng lúa nước	LUC	17,00	-	-	-	6,70	10,30
1.3	Đất trồng cây hàng năm còn lại	HNK	6,90	-	-	-	6,50	0,40
1.4	Đất trồng cây lâu năm	CLN	40,40	-	-	-	22,00	18,40
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	6.309,01	-	-	6.246,81	24,10	38,10
1.6	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-
-	Trong đó đất khu bảo tồn thiên nhiên		-	-	-	-	-	-
1.7	Đất rừng sản xuất	RSX	7.901,78	128,72	127,16	7.344,70	145,50	155,70
1.8	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-
1.10	Các loại đất nông nghiệp còn lại	NKH	-	-	-	-	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	176,07	0,12	2,16	2,94	122,44	48,41

Fam

TT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích	Phân theo các năm				
				Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất quốc phòng	CQP	68,00	-	-	-	60,00	8,00
2.3	Đất an ninh	CAN	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh	SKC	2,21	-	-	2,21	-	-
2.6	Đất sản xuất vật liệu xây dựng gốm sứ	SKX	10,50	-	-	-	-	10,50
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất di tích danh thắng	DDT	1,87	-	-	-	1,87	-
2.9	Đất xử lý, chôn lấp chất thải	DRA	19,26	-	-	-	18,86	0,40
2.10	Đất tôn giáo tín ngưỡng	TTN	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	14,31	-	-	-	10,00	4,31
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	SMN	10,00	-	-	-	-	10,00
2.13	Đất sông, suối	SON	-	-	-	-	-	-
2.14	Đất phát triển hạ tầng	DHT	49,92	0,12	2,16	0,73	31,71	15,20
2.15	Các loại đất phi nông nghiệp còn lại	PNK	-	-	-	-	-	-
3	Đất ở tại đô thị	DTD	-	-	-	-	-	-
5	Đất khu du lịch	DDL	-	-	-	-	-	-
6	Đất ở tại nông thôn	DNT	5,94	0,53	0,63	0,09	1,56	3,13

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Vân Canh có trách nhiệm:

- Công khai và tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; rà soát qui hoạch của các ngành, lĩnh vực trong huyện có sử dụng đất phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được UBND tỉnh phê duyệt; việc xây dựng và tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phải thống nhất chặt chẽ từ cấp huyện đến cấp xã; có giải pháp cụ thể để huy động vốn và các nguồn lực khác đáp ứng vốn đầu tư cho việc thực hiện phương án quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện; đẩy mạnh việc đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu dự án có sử dụng đất.

- Xác định ranh giới diện tích đất trồng lúa, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng cần bảo vệ nghiêm ngặt; khai hoang, cải tạo đất chưa sử dụng để bù đắp vào phần diện tích đất sản xuất nông nghiệp, đất lâm nghiệp giảm do chuyển mục đích sử dụng.

- Tăng cường kiểm tra, giám sát việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; sử dụng đất cho các mục đích phải theo đúng quy hoạch, kế hoạch, sử dụng đất tiết kiệm và hiệu quả nhằm ngăn chặn kịp thời vi phạm; xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm qui hoạch, kế hoạch sử dụng đất và các trường hợp được giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất nhưng không sử dụng, sử dụng sai mục đích.

- Khi có biến động về nhu cầu sử dụng đất thì phải thực hiện việc điều chỉnh, bổ sung quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cho phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội trước khi thực hiện việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất.

- Định kỳ hàng năm, UBND huyện phải lập Danh mục các công trình có nhu cầu sử dụng đất để báo cáo UBND tỉnh trình ra HĐND tỉnh thông qua để làm cơ sở lập hồ

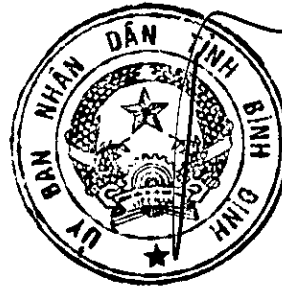
sơ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy định của Luật Đất đai năm 2013; đồng thời có Báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để UBND tỉnh tổng hợp báo cáo HĐND tỉnh.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các cơ quan có liên quan và Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Vân Canh chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- TT HĐND tỉnh;
- CT và các PCT UBND tỉnh;
- Lưu VP, K4.14.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH



**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Mai Chanh Chanh